

Một số vấn đề về ngôn ngữ trong giảng dạy môn Đối chiếu ngôn ngữ

Lưu Thị Đức*

* Giảng viên Trung tâm Ngoại ngữ - Tin học

Trường Đại học Công nghiệp Việt Hưng

Received: 16/02/2024; Accepted: 26/02/2024; Published: 15/03/2024

Abstract: From the beginning, language has been a signal. The very signal nature of language, with all its distinctive features and the complexity of its organization, is a central factor in ensuring it becomes the most important means of human communication. Therefore, during the teaching process, lecturers need to have extensive knowledge, understand the nature of words, avoid the phenomenon of borrowing language to combine words or giving words with unclear meanings in the teaching-learning process.

Keywords: Contrastive, communication, teaching, language.

1. Đặt vấn đề

Ngay từ đầu ngôn ngữ đã đồng thời là tín hiệu, mang bản chất tín hiệu. Chính bản chất tín hiệu của ngôn ngữ, với tất cả những đặc trưng riêng biệt và tính phức tạp trong hệ thống tổ chức của mình, là một nhân tố trung tâm bảo đảm nó trở thành phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người. Chính vì vậy, trong quá trình giảng dạy người giảng viên cần có kiến thức sâu rộng, hiểu được bản chất của từ, tránh hiện tượng mượn ngôn ngữ ghép từ hoặc đưa ra các từ không rõ nghĩa trong quá trình dạy - học.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Một số vấn đề lý luận chung về ngôn ngữ

Dựa trên các chức năng của ngôn ngữ mà hiện thực được gọi ra và đặt tên một cách sinh động và phong phú. Sự đa dạng đó vẫn thể hiện một cách trung thực, khái quát, bản chất đặc trưng về sự vật nhờ tính riêng biệt, tính đặc thù của chính bản thân sự vật, hiện tượng được ngôn ngữ chỉ ra thông qua tính vận năng của nó.

Thông thường, khi nói về các chức năng của ngôn ngữ, các nhà ngôn ngữ thường bàn về 2 chức năng quan trọng: Ngôn ngữ là hiện thực trực tiếp của tư tưởng; Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp vận năng trong xã hội. *Chức năng thứ nhất này là chức năng về mặt kí hiệu hoá các tư tưởng* hệt như mối quan hệ giữa cái biểu hiện - cái được biểu hiện trong lí thuyết của tín hiệu học hiện đại. Trong mối quan hệ này, tư tưởng và tư duy là cái được biểu hiện còn ngôn ngữ là cái biểu hiện. Chính nhờ có ngôn ngữ mà thực tại được phân cắt ra thành các khái niệm (mà cái biểu hiện của nó là các từ, ngữ). Nếu không có ngôn ngữ thì con người không có một phương tiện này để phân

cắt thực tại ra các khái niệm. Chính các từ, ngữ định danh của một ngôn ngữ đã cố định hoá các ý tưởng về thực tại của con người vào các khái niệm cụ thể. .

Ngôn ngữ (language) được thực tại hoá trong lời nói (parole) và lời nói chính là ngôn ngữ biểu thị đang được dùng để giao tiếp giữa người với người. Trong bộ môn Ngôn ngữ học đại cương tách chức năng giao tiếp vận năng của ngôn ngữ ra thành nhiều kiểu chức năng nhằm mô tả triệt để hơn cấu trúc của ngôn ngữ trong đời sống cộng đồng. Tuỳ thuộc sự phát triển của nhận thức ngôn ngữ học mà người ta có những cách phân chia và gọi tên các chức năng xã hội của ngôn ngữ một cách khác nhau. Có thể chia các quan niệm về mặt chức năng ngôn ngữ thành 3 thời kì lớn sau đây: Thời kỳ của cấu trúc luận; Thời kỳ hậu cấu trúc luận; Thời kỳ của chủ nghĩa chức năng và ngôn ngữ học xã hội. Để đáp ứng được các nhu cầu giao tiếp của xã hội, loài người đã tạo ra và thiết lập rất nhiều các hệ thống tín hiệu khác nhau bên cạnh hệ thống tín hiệu ngôn ngữ. Có những hệ thống tín hiệu có thể vượt qua các biên giới quốc gia, các ranh giới của thể chế chính trị để phục vụ loài người. Tính chọn lọc cao như vậy là xa lạ với ngôn ngữ từng tộc người (ngôn ngữ tự nhiên không phân biệt giới tính, tuổi tác, địa vị xã hội, trình độ học vấn... mà phục vụ cộng đồng một cách vô tư.

Nghĩa thứ hai của vận năng là nghĩa về chất lượng của phương tiện giao tiếp. Ngôn ngữ có thể chuyển tải được tất cả các nội dung thông tin khác nhau mà người nói có nhu cầu từ việc bộc lộ cảm xúc, thái độ của người nói đến những nhu cầu tình tế về tình cảm; đến những nhu cầu về khuyến lện của người nói với người nghe, đến những nhu cầu

về trao đổi các kinh nghiệm chinh phục thiên nhiên hoặc truyền bá tri thức. Trong khi đó, những phương tiện khác chỉ đáp ứng được một phần nào đó rất nhỏ những nhu cầu về bộc lộ và giao tiếp của con người. Tóm lại, ngôn ngữ là một phương tiện giao tiếp vạn năng. Bởi vì, về mặt số lượng ngôn ngữ phục vụ đông đảo các thành viên trong cộng đồng, về mặt chất lượng ngôn ngữ giúp cho các thành viên trong cộng đồng có thể bộc lộ hết các nhu cầu giao tiếp.

2.2. Tính ứng dụng của ngôn ngữ trong giảng dạy môn Đối chiếu ngôn ngữ

Thứ nhất, nhu cầu mượn từ. Hành động mượn từ có thể chẳng có lí do gì chính đáng, chẳng đáp ứng một nhu cầu thực sự nào về ngôn ngữ, mà nhiều khi, chỉ là biểu hiện của ý thức không tôn trọng, không nghiêm túc đối với ngôn ngữ của dân tộc. Ở đâu cũng có sự tình này. Ở ta, rõ ràng là có khi đã như như thế. Thực ra, cái cơ lúc đầu là chưa có sẵn từ trong bản ngữ để đáp ứng ngay một nội dung mới, còn có tính chất ngoại. Ví dụ, chừng nửa thế kỉ trước, cái xe đạp là một trường hợp như thế và có người đã gọi nó là “*tự hành xa*” ví dụ này đáng chú ý, vì trước đây có một số người thông tiếng Hán hẳn gặp một nội dung mới từ phương Tây đến (đặc biệt là khái niệm trừu tượng về văn hoá, chính trị... nhưng cả khi là sự vật cụ thể cũng thế) thì một mặt, cự tuyệt chất liệu Pháp; mặt khác cũng không chịu tìm chất liệu Việt mà sẵn sàng dùng ngay chất liệu Hán, tức Hán Việt. Điều này có nguyên nhân lịch sử trong quá trình tiếp xúc quá dài giữa tiếng Việt và “chữ Hán”, tức là dạng ngôn ngữ viết của tiếng Hán được tiếp tục dùng ở Việt Nam, từ khi nước ta thoát khỏi ách thống trị của Trung Hoa. Sự tình ấy đã ảnh hưởng khá rõ đến trạng thái chung của từ vựng tiếng Việt. Trong ngôn ngữ của người Việt Nam, sau này từ “*Tự hành xa*” được thay thế bằng từ “*Xe đạp*”. Hoặc từ mượn gốc Pháp cũng được thay thế từ “*fri-gi-de*” cũng được thay thế bằng từ “*Tủ lạnh*”. Những ví dụ trên đây về sự thay thế từ mượn bằng từ Việt chứng tỏ rằng bản ngữ là một nguồn chất liệu hình thức để thay thế, và xu hướng sử dụng chất liệu đó, một cách triệt để và sáng tạo, có ý nghĩa và tác dụng quan trọng trong sự chuẩn mực hoá bản ngữ. Tuy vậy, những thí dụ như thế trong tiếng Việt còn cho thấy là, tự khi mượn nó tới khi không mượn nữa, tức là tới khi thay thế được từ mượn bằng bản ngữ, thường là có thời gian, để nội dung đủ mức đi sâu vào đời sống và để tìm ra hình thức bản ngữ đáp ứng nội dung đó một cách đáng hài lòng. Cho nên, trong hành động mượn từ, và thái độ tiếp tục dùng từ mượn, còn phải thấy rằng có trường hợp, nhu cầu là thực sự.

Thường có hai nhu cầu chính: nhu cầu định danh chính xác và nhu cầu gợi cảm. Tất nhiên, hoàn toàn không có căn cứ để nói rằng từ bản ngữ không đủ sức đáp ứng nhu cầu định danh chính xác. Tuy vậy, có những trường hợp, những phạm vi, khi nội dung có tính chất đặc biệt thì mượn, do chỉ có một nghĩa nên đáp ứng được tốt nhất đòi hỏi phải gọi tên cái nội dung ấy mà không gây ra lẫn lộn. Vì vậy, đối với thuật ngữ thì giá trị định danh chính xác mà nó phải có là một yêu cầu cần đặt lên hàng đầu. Điều mà các nhà khoa học trong các ngành khoa học tự nhiên, khoa học kĩ thuật và khoa học xã hội đều muốn tránh, là tình trạng một khái niệm được định danh bằng những từ khác nhau, và một từ dùng để định danh những khái niệm không giống nhau. Cho nên, một mặt, nhà khoa học không thể không thấy yêu cầu của xã hội là không làm cho ngôn ngữ khoa học trở thành một thứ ngôn ngữ quá tách biệt khỏi ngôn ngữ chung của dân tộc. Mặt khác, xã hội cũng không thể không thấy yêu cầu của nhà khoa học là chớ gây ra, bằng một quan niệm quá dễ dãi về thuật ngữ, những sự hiểu lầm có thể ảnh hưởng không tốt đến sự phát triển của khoa học. Trong tình hình hiện nay, ngành khoa học nào cũng có trình độ chuyên môn hoá sâu của nó cho nên tiếng nói quyết định trong việc xây dựng hệ thống thuật ngữ của mỗi ngành nói chung, và nói riêng, việc nên hay không nên dùng từ mượn, thay thế hay không thay thế từ mượn bằng từ của bản ngữ cần được dành cho các nhà khoa học của mỗi ngành. Tất nhiên, các nhà khoa học nên có sự cố gắng nhìn đến các nguyên tắc chuẩn mực hoá ngôn ngữ, trong khuôn khổ chuẩn mực hoá từ vựng.

Giá trị định danh chính xác của thuật ngữ, hiện nay, cũng có ý nghĩa quốc tế. Một trong các hoạt động của Hội thuật ngữ học quốc tế là thu thập thuật ngữ mới, của một số thứ tiếng trên thế giới (trong đó có tiếng Việt) để so sánh và phát hiện những hiểu lầm có thể sinh ra giữa các nhà khoa học ở những nước khác nhau nhưng hoạt động trong cùng một ngành. Tuy vậy, ở bình diện quốc tế, vấn đề thống nhất hoá hay quốc tế hoá thuật ngữ lại có một khía cạnh tư tưởng đáng chú ý là một số nước đã đi những bước trước trong một ngành khoa học nhất định, có ý muốn dùng thuật ngữ của nước mình là cái cơ sở cho thuật ngữ của những nước khác. Về nhu cầu gợi cảm, cũng cần thấy rằng không phải chỉ từ mượn có khả năng đáp ứng, mà trái lại, ưu thế ở mặt này nói chung thuộc về từ bản ngữ. Nhưng thế nào là sự gợi cảm của từ. Có thể tạm nói rằng từ mà có sức gợi cảm là khi mà ngoài chức năng định danh, nó còn có thể tạo nên những mối liên hệ đặc biệt giữa ý thức

với thực tế, trong một hoàn cảnh nhất định. Như vậy, nhu cầu gọi cảm một từ cũng có thể xem là nhu cầu về phong cách ngôn ngữ, và cũng có thể nhận thấy rằng trong những hoàn cảnh nhất định, từ mượn cũng có tác dụng riêng.

Thứ hai, chuẩn mực hoá ngôn ngữ và văn hoá mới, con người mới. Đây là vấn đề về quan điểm tư tưởng và quan điểm chính sách trong công tác chuẩn mực hoá ngôn ngữ nói chung. Trước tiên, cần chú ý tới một sự tổng kết của lịch sử: kẻ bành trướng tràn tới đâu là đem theo ngôn ngữ của chúng tới đó làm công cụ thống trị; và kẻ bị thống trị đấu tranh bảo vệ bản ngữ là góp phần rất quan trọng vào cuộc đấu tranh vì độc lập, tự do của đất nước. Tiếng Việt là một chứng minh cho thực tế lịch sử đó và cho tinh thần đấu tranh của dân tộc ta. Cho nên, hiện nay cũng như trong tương lai “*giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt*” là một công tác luôn luôn có ý nghĩa chính trị sâu sắc, vì bảo vệ độc lập, tự do của Tổ quốc là nhiệm vụ lâu dài của nhân dân ta.

Nhưng trong ngôn ngữ học, cũng đã đi tới một sự tổng kết như sau: ngôn ngữ tồn tại, hành chức, và do đó phát triển trên cái nền xã hội của nó là nơi đã diễn ra, trong những điều kiện lịch sử nhất định, các quá trình tiếp xúc dân tộc, văn hoá và ngôn ngữ phức tạp và phong phú trên cái thế có thể là bất bình đẳng mà cũng có thể là bình đẳng giữa các dân tộc. Cho nên, không có dân tộc nào là một cộng đồng ngôn ngữ và văn hoá thuần khiết, tự túc, tự mãn; và không có ngôn ngữ nào phát triển chỉ với chất liệu của mình mà còn với chất liệu tiếp nhận của ngôn ngữ khác trong quá trình tiếp xúc, lịch sử của tiếng Việt cũng rõ là như vậy. Trong những điều kiện lịch sử trước kia của đất nước, tiếng Việt đã trải qua cả nghìn năm tiếp xúc với tiếng Hán; rồi sau đó, lại tiếp xúc với tiếng Pháp. Hậu quả là trong trạng thái hiện nay, nó có ba thành phần chất liệu: chất liệu vốn của nó, chất liệu tiếp nhận của tiếng Hán và chất liệu tiếp nhận của tiếng Pháp. Cái đáng chú ý là tuy mức độ thâm nhập của tiếng Hán đã khá là sâu, nhưng vẫn tồn tại ranh giới giữa các chất liệu Việt và Hán. Còn đáng chú ý nữa là tiếng Pháp đại diện cho một loại hình ngôn ngữ, kể cả chữ viết, rất khác, và một loại hình văn hoá cũng rất khác: sự tiếp xúc với tiếng Pháp là một biến động lớn diễn ra chưa đủ lâu trong quá trình phát triển của tiếng Việt.

Những cái đặc biệt ấy về tiếng Việt khiến cho tính chất thuần nhất cấu trúc của các chất liệu khác nhau đó không phải là cái hề muốn có là có được ngay, nên thừa nhận rằng tính chất thuần nhất ấy, như sẽ

nói sau, là cái có khi có, có khi không, và nên xem xét ảnh hưởng của tình hình ấy đối với người bản ngữ là chúng ta, tức là xem xét mặt tâm lý và xã hội của một quá trình tiếp xúc ngôn ngữ có tính chất đặc biệt như vậy. Nhưng nếu chưa nói riêng đến cái đặc biệt mà chung, cũng cần thấy rằng hiện tượng tiếp xúc ngôn ngữ diễn ra là diễn ra ở những con người trong xã hội. Xuất phát từ đặc điểm, chức năng, kết cấu và tính ứng dụng của ngôn ngữ trong đời sống xã hội. Một lần nữa đã khẳng định cho chúng ta rằng, ngôn ngữ bắt nguồn từ hiện thực của đời sống xã hội, phục vụ cho mọi hoạt động của xã hội, được sinh ra từ xã hội bởi chính quá trình lao động sản xuất. Vì vậy, ngôn ngữ không phải là một hiện tượng tự nhiên cũng không phải là một hiện tượng cá nhân, nó phải là một hiện tượng xã hội.

3. Kết luận

Trong lịch sử tiếng Việt và lịch sử văn hoá Việt Nam, chúng ta nhận thấy cái bản lĩnh như vậy ở những người như Nguyễn Trãi, Nguyễn Du của Hồ Chí Minh. Bản lĩnh ấy là phần rất quý báu trong cái mẫu về con người Việt Nam, trên đất nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa ngày càng phát triển, trong sự tiếp xúc ngôn ngữ và tiếp xúc văn hoá ngày càng rộng mở, một cách sinh động hơn, phong phú hơn với thế giới, với loài người, trên thế bình đẳng và hợp tác. Thiết nghĩ phải với quan điểm về hướng phát triển đó của xã hội mới, văn hoá mới, con người mới Việt Nam, mà suy nghĩ về hướng phát triển của tiếng Việt, và về các nguyên tắc chuẩn mực hoá tiếng Việt ở một giai đoạn mới của sự nghiệp cách mạng. Treong quá trình giảng dạy môn đối chiếu ngôn ngữ, đối với mỗi giảng viên khi giảng và vận dụng các ví dụ về ngôn ngữ của đời sống xã hội cũng cần có sự linh hoạt, phù hợp giữ gìn sự trong sáng của tiếng Việt, tránh ví dụ lai căng ngôn ngữ, mượn từ có thể làm cho người học hiểu sai ý định truyền tải và nội dung của từ đem lại.

Tài liệu tham khảo

1. Mai Ngọc Chừ (chủ biên) (2011), “*Nhập môn Ngôn ngữ học*”, (Tái bản), Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
2. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán (2009), “*Đại cương Ngôn ngữ học*”, (Tái bản) tập 1, 2, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.
3. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên), Đoàn Thiện Thuật, Nguyễn Minh Thuyết (2007), “*Dẫn luận ngôn ngữ học*”, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
4. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên) (2011), “*Dẫn luận ngôn ngữ học*”, Nxb Giáo dục Việt Nam, Hà Nội.